

多功能提升机

Máy tời nâng đa chức năng

Multipurpose Elevator



型号 Model	Unit Đơn vị	KM300-600	KM500-1000	KM500-1000	KM750-1500	KM1000-2000
额定起重量 Sức nâng định mức	KG	300/600	500/1000	500/1000	750/1500	1000/2000
起升高度 Chiều cao nâng	米 M Met	30-60	30-100	30-100	30-100	30-100
电压 Điện áp	V	380V	380V	380V	380V	380V
功率 Công suất	KW	0.6	1.5	1.5 (快速) 1.5 (tốc độ nhanh)	1.5	3
钢丝绳行数 Số hàng dây cáp	行 Line Hàng	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi
钢丝绳直径 Đường kính dây cáp	毫米MM mm	5	6	6	7.7	11
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	32	48	48	70	135
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	31	47	47	69	134

铝壳提升机

Máy tời nâng vỏ nhôm

Aluminium Elevator



型号 Model	Unit Đơn vị	CD-K1-1000	CD-K1-1200	CD-K1-1500	CD-K1-1200	CD-K1-1500
额定起重量 Sức nâng định mức	KG	500/1000	600/1200	750/1500	600/1200	750/1500
起升高度 Chiều cao nâng	米 M Met	30-60	30-100	30-100	30-100	30-100
起升速度 Tốc độ nâng	米 M Met	7/14	7/14	7/14	7/14	7/14
电压 Điện áp	V	220V	220V	220V	380V	380V
功率 Công suất	KW	2.2	3.0	4.0	3.0	4.0
钢丝绳行数 Số hàng dây cáp	行 Line Hàng	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi	单绳/双绳 Đơn/Đôi
钢丝绳直径 Đường kính dây cáp	毫米MM mm	6	6	7	6	7
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	32	34	42	34	42
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	31	33	41	33	41

双风筒吊运机

Máy tời quạt gió kép

Double Fan Hoist



快速提升机

手拉葫芦

汽车离合器

型号 Model	Unit Đơn vị	双风筒 Quạt gió kép	手拉葫芦 Ly hợp phanh	汽车离合器 Ly hợp ô tô
额定起重量 Sức nâng định mức	KG	500KG	500KG	500KG
起升高度 Chiều cao nâng	米 M Met	30M	30M	30M
起升速度 Tốc độ nâng	米 M Met	10-24	10-24	10-20
电压 Điện áp	V	220V	220V	220V
功率 Công suất	KW	2.2	2.2	2.2
钢丝绳行数 Số hàng dây cáp	行 Line Hàng	1	1	1
钢丝绳直径 Đường kính dây cáp	毫米MM mm	6	6	6
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	30	39	41
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	29	38	40

德式卷扬机

Máy tời phong cách Đức

German windlass



型号 Model	Unit Đơn vị	JW-400	JW-600	JW-800	JW-1000
额定起重量 Sức nâng định mức	KG	200-400KG	300-600KG	400-800KG	500-1000KG
起升高度 Chiều cao nâng	米 M Met	1-60M	1-60M	1-60M	1-60M
起升速度 Tốc độ nâng	米 M Met	12	12	12	14
电压 Điện áp	V	220V	220V	220V	220V
功率 Công suất	KW	0.98	1.4	1.8	2.2
钢丝绳行数 Số hàng dây cáp	行 Line Hàng	1	1	1	1
钢丝绳直径 Đường kính dây cáp	毫米MM mm	4	4	5	6
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	20	26	29	33
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	19	25	28	32